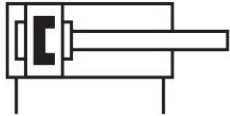


**Xylanh tiêu chuẩn**  
**DSNU-20-40-P-A**  
Số bộ phận: 19209

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                                  | Giá trị                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Hành trình                                                                | 40 mm                                                         |
| Ø pít tổng                                                                | 20 mm                                                         |
| Ren thanh pít tổng                                                        | M8                                                            |
| Đệm                                                                       | Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu                       |
| Vị trí lắp đặt                                                            | bất kì                                                        |
| Tuân theo tiêu chuẩn                                                      | CETOP RP 52 P<br>ISO 6432                                     |
| Đầu thanh piston                                                          | Ren ngoài                                                     |
| Cấu trúc xây dựng                                                         | Pít tổng<br>Cần piston<br>Thân vỏ xy lanh                     |
| Phát hiện vị trí                                                          | cho các công tắc gần                                          |
| Các biến thể                                                              | thanh pít-tông một mặt                                        |
| Áp suất vận hành                                                          | 0.1 MPA...1 MPA<br>1 bar...10 bar                             |
| Nguyên tắc vận hành                                                       | tác động kép                                                  |
| Môi chất vận hành                                                         | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                                     | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                                      | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                        |
| Tuân thủ LABS                                                             | VDMA24364-B1/B2-L                                             |
| Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14 | Loại 6 theo ISO 14644-1                                       |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                            | -20 °C...80 °C                                                |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối                                      | 0.2 J                                                         |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi                     | 158.3 N                                                       |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luống                     | 188.5 N                                                       |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                                    | 44 g                                                          |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm                    | 4 g                                                           |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                                      | 186.8 g                                                       |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm                              | 7.2 g                                                         |
| Kiểu gắn                                                                  | với phụ kiện                                                  |
| Cổng nối khí nén                                                          | G1/8                                                          |
| Ghi chú vật liệu                                                          | Tuân thủ RoHS                                                 |

| Đặc tính              | Giá trị                                |
|-----------------------|----------------------------------------|
| Vật liệu phủ          | Hợp kim nhôm rèn<br>anốt hóa không màu |
| Vật liệu của phốt     | NBR<br>TPE-U (PU)                      |
| Vật liệu thanh piston | thép không gỉ hợp kim cao              |
| Vật liệu vỏ xy lanh   | thép hợp kim không gỉ                  |